

## BÁO CÁO CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (NỘI BẢNG)

QUÝ I NĂM 2014

Đơn vị tính: đồng

| TÀI SẢN                                               | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI KỲ               | SỐ ĐẦU NĂM               |
|-------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1                                                     | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120=130+140+150)</b> | <b>100</b> |             | <b>2,715,491,060,559</b> | <b>2,554,590,419,157</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>          | <b>110</b> | <b>V.01</b> | <b>694,929,885,500</b>   | <b>321,847,589,082</b>   |
| 1. Tiền                                               | 111        |             | 394,929,885,500          | 251,847,589,082          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                         | 112        |             | 300,000,000,000          | 70,000,000,000           |
| <b>II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>        | <b>120</b> | <b>V.04</b> | <b>429,971,586,112</b>   | <b>709,745,640,343</b>   |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                    | 121        |             | 497,223,273,013          | 797,560,531,288          |
| 2. Đầu tư ngắn hạn của người uỷ thác đầu tư           | 122        |             |                          |                          |
| 3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)              | 129        |             | (67,251,686,901)         | (87,814,890,945)         |
| <b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>               | <b>130</b> | <b>V.11</b> | <b>934,421,990,823</b>   | <b>769,739,124,747</b>   |
| 1. Phải thu của khách hàng                            | 131        |             | 153,921,125,643          | 840,263,625,504          |
| 2. Trả trước cho người bán                            | 132        |             |                          |                          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                           | 133        |             |                          |                          |
| 4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán           | 135        |             | 182,548,107,746          | 90,590,404,328           |
| 5. Các khoản phải thu khác                            | 138        |             | 784,942,976,518          | 67,651,023,931           |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)             | 139        | <b>V.18</b> | (186,990,219,084)        | (228,765,929,016)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                               | <b>140</b> | <b>V.02</b> | <b>1,409,032,140</b>     | <b>1,416,532,600</b>     |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                       | <b>150</b> |             | <b>654,758,565,984</b>   | <b>751,841,532,385</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                         | 151        |             | 1,831,509,963            | 492,871,629              |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                            | 152        |             | -                        | -                        |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước                | 154        |             | 97,333,248               | 10,845,390               |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ         | 157        |             | -                        | -                        |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                              | 158        |             | 652,829,722,773          | 751,337,815,366          |
| <b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>   | <b>200</b> |             | <b>1,240,035,800,233</b> | <b>1,267,690,719,126</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                  | <b>210</b> | <b>V.11</b> | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                    | 211        |             |                          |                          |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                 | 212        |             |                          |                          |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                            | 213        |             |                          |                          |
| 4. Phải thu dài hạn khác                              | 218        |             |                          |                          |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)              | 219        |             |                          |                          |
| <b>II- Tài sản cố định</b>                            | <b>220</b> |             | <b>9,344,249,217</b>     | <b>11,355,685,469</b>    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                           | 221        | <b>V.05</b> | 3,903,597,918            | 4,841,789,592            |
| - Nguyên giá                                          | 222        |             | 39,222,794,289           | 39,222,794,289           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                          | 223        |             | (35,319,196,371)         | (34,381,004,697)         |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                     | 224        |             |                          |                          |
| - Nguyên giá                                          | 225        |             |                          |                          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                          | 226        |             |                          |                          |
| 3. Tài sản cố định vô hình                            | 227        | <b>V.06</b> | 3,940,651,299            | 5,013,895,877            |



|                                                   |            |             |                          |                          |
|---------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| - Nguyên giá                                      | 228        |             | 27,501,298,605           | 27,501,298,605           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*)                       | 229        |             | (23,560,647,306)         | (22,487,402,728)         |
| 4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang         | 230        |             | 1,500,000,000            | 1,500,000,000            |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                   | <b>240</b> |             | -                        | -                        |
| - Nguyên giá                                      | 241        |             |                          |                          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 242        |             |                          |                          |
| <b>IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>     | <b>250</b> | <b>V.04</b> | <b>1,076,117,894,903</b> | <b>1,094,707,775,497</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                         | 251        |             | -                        | -                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh        | 252        |             | -                        | -                        |
| 3. Đầu tư chứng khoán dài hạn                     | 253        |             | 1,353,578,079,650        | 1,353,558,516,034        |
| - Chứng khoán sẵn sàng để bán                     | 254        |             | 1,353,578,079,650        | 1,353,558,516,034        |
| - Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn            | 255        |             |                          |                          |
| 4. Đầu tư dài hạn khác                            | 258        |             | 1,669,064,655            | 1,669,064,655            |
| 5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 259        |             | (279,129,249,402)        | (260,519,805,192)        |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                    | <b>260</b> |             | <b>154,573,656,113</b>   | <b>161,627,258,160</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                      | 261        | V.07        | 18,265,707,255           | 21,735,649,167           |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                 | 262        | V.09        | 98,388,030,941           | 103,484,609,400          |
| 3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán                 | 263        | V.10        | 15,124,061,917           | 13,611,143,593           |
| 4. Tài sản dài hạn khác                           | 268        |             | 22,795,856,000           | 22,795,856,000           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>            | <b>270</b> |             | <b>3,955,526,860,792</b> | <b>3,822,281,138,283</b> |
|                                                   |            |             |                          |                          |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                  |            |             |                          |                          |
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>              | <b>300</b> |             | <b>1,671,746,768,963</b> | <b>1,596,562,795,665</b> |
| <b>I- Nợ ngắn hạn</b>                             | <b>310</b> |             | <b>1,671,746,768,963</b> | <b>1,596,562,795,665</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                             | 311        | V.13        | 306,000,000,000          | 366,000,000,000          |
| 2. Phải trả người bán                             | 312        |             | 27,500,000               | 27,500,000               |
| 3. Người mua trả tiền trước                       | 313        |             |                          |                          |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước            | 314        | V.08        | 12,251,910,921           | 14,196,111,950           |
| 5. Phải trả người lao động                        | 315        |             | 2,105,688,665            | 6,321,487,918            |
| 6. Chi phí phải trả                               | 316        | V.12        | 265,381,353,985          | 259,027,969,326          |
| 7. Phải trả nội bộ                                | 317        |             | -                        | -                        |
| 8. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác      | 319        | V.17        | 750,596,902,404          | 765,180,290,424          |
| 9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán       | 320        |             | 334,540,205,857          | 183,585,598,843          |
| 10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu     | 321        |             | 351,657,317              | 1,646,787,390            |
| 11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán        | 322        |             | -                        | -                        |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                     | 323        |             | 491,549,814              | 577,049,814              |
| 13. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ    | 327        |             | -                        | -                        |
| 14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn             | 328        |             | -                        | -                        |
| 15. Dự phòng phải trả ngắn hạn                    | 329        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                             | <b>330</b> |             | -                        | -                        |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                     | 331        |             |                          |                          |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                        | 332        | V.15        |                          |                          |
| 3. Phải trả dài hạn khác                          | 333        |             |                          |                          |
| 4. Vay và nợ dài hạn                              | 334        | V.16        |                          |                          |
| 5. Thuế và thu nhập hoãn lại phải trả             | 335        | V.09        |                          |                          |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                  | 336        |             |                          |                          |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                      | 337        |             |                          |                          |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn               | 338        |             |                          |                          |

|                                                  |            |  |                          |                          |
|--------------------------------------------------|------------|--|--------------------------|--------------------------|
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ          | 339        |  |                          |                          |
| 10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư | 359        |  |                          |                          |
| <b>B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                   | <b>400</b> |  | <b>2,283,780,091,829</b> | <b>2,225,718,342,618</b> |
| <b>I- Vốn chủ sở hữu</b>                         | <b>410</b> |  | <b>2,283,780,091,829</b> | <b>2,225,718,342,618</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                     | 411        |  | 2,120,000,000,000        | 2,120,000,000,000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                          | 412        |  | 3,752,303,169            | 3,752,303,169            |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                       | 413        |  |                          |                          |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*)                              | 414        |  | (10,763,723,000)         | (10,763,723,000)         |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản               | 415        |  |                          |                          |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                    | 416        |  |                          |                          |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                         | 417        |  | 18,592,075,761           | 18,592,075,761           |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                        | 418        |  | 26,090,240,220           | 26,090,240,220           |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                 | 419        |  | 31,957,852,286           | 31,957,852,286           |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 420        |  | 94,151,343,393           | 36,089,594,182           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>         | <b>440</b> |  | <b>3,955,526,860,792</b> | <b>3,822,281,138,283</b> |



**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**QUÝ I NĂM 2013**

| CHỈ TIÊU                                                             | MÃ SỐ | SỐ CUỐI KỲ         | SỐ ĐẦU NĂM         |
|----------------------------------------------------------------------|-------|--------------------|--------------------|
| A                                                                    | B     | 1                  | 2                  |
| 1. Tài sản cố định thuê ngoài                                        | 001   |                    |                    |
| 2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ                              | 002   | 759,564,048,833    | 759,566,776,778    |
| 3. Tài sản nhận ký cược                                              | 003   |                    |                    |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                                               | 004   | 280,148,917,301    | 255,444,596,358    |
| 5. Ngoại tệ các loại                                                 | 005   |                    |                    |
| 6. Chứng khoán lưu ký                                                | 006   | 10,548,172,140,000 | 12,341,039,540,000 |
| Trong đó:                                                            |       |                    |                    |
| <i>6.1. Chứng khoán giao dịch</i>                                    | 007   | 6,266,842,170,000  | 5,868,585,750,000  |
| 6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký                   | 008   | 66,070,230,000     | 104,356,520,000    |
| 6.1.2. Chứng khoán giao dịch của thành viên trong nước               | 009   | 5,141,281,510,000  | 5,301,790,420,000  |
| 6.1.3. Chứng khoán giao dịch của thành viên nước ngoài               | 010   | 1,059,490,430,000  | 462,438,810,000    |
| 6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác                        | 011   |                    |                    |
| <i>6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch và hạn chế chuyển nhượng</i> | 012   | 470,000            | 470,000            |
| 6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký         | 013   | 470,000            | 470,000            |
| 6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước     | 014   |                    |                    |
| 6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài     | 015   |                    |                    |
| 6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác              | 016   |                    |                    |
| <i>6.3. Chứng khoán cầm cố</i>                                       | 017   | 3,718,617,620,000  | 4,321,018,790,000  |
| 6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký                      | 018   |                    |                    |
| 6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước                  | 019   | 3,676,979,320,000  | 4,279,380,490,000  |
| 6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài                  | 020   | 41,638,300,000     | 41,638,300,000     |
| 6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác                           | 021   |                    |                    |
| <i>6.4. Chứng khoán tạm giữ</i>                                      | 022   | -                  | -                  |
| 6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký                     | 023   |                    |                    |
| 6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước                 | 024   |                    |                    |
| 6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài                 | 025   |                    |                    |
| 6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác                          | 026   |                    |                    |
| <i>6.5. Chứng khoán chờ thanh toán</i>                               | 027   | 146,421,530,000    | 81,247,990,000     |
| 6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký              | 028   | 1,000,000,000      | -                  |
| 6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước          | 029   | 145,421,530,000    | 81,247,990,000     |



|                                                                       |            |                        |                          |
|-----------------------------------------------------------------------|------------|------------------------|--------------------------|
| 6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài           | 030        |                        | -                        |
| 6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác                    | 031        |                        |                          |
|                                                                       |            |                        |                          |
| <b>6.6. Chứng khoán phong toả chờ rút</b>                             | <b>032</b> | <b>80,000</b>          | <b>1,632,280,320,000</b> |
| 6.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên lưu ký            | 033        |                        |                          |
| 6.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong nước        | 034        | 80,000                 | 1,632,280,320,000        |
| 6.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước ngoài        | 035        |                        |                          |
| 6.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác                 | 036        |                        |                          |
|                                                                       |            |                        |                          |
| <b>6.7. Chứng khoán chờ giao dịch</b>                                 | <b>037</b> | <b>1,290,270,000</b>   | <b>22,906,220,000</b>    |
| 6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký                | 038        | 11,120,000             | -                        |
| 6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước            | 039        | 1,279,150,000          | 22,906,220,000           |
| 6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài            | 040        | -                      | -                        |
| 6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác                     | 041        |                        |                          |
|                                                                       |            |                        |                          |
| <b>6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay</b>                      | <b>042</b> | <b>415,000,000,000</b> | <b>415,000,000,000</b>   |
| 6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của của thành viên lưu ký | 043        |                        |                          |
| 6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước | 044        | 415,000,000,000        | 415,000,000,000          |
| 6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài | 045        |                        |                          |
| 6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác          | 046        |                        |                          |
|                                                                       |            |                        |                          |
| <b>6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch</b>                             | <b>047</b> |                        |                          |
|                                                                       |            |                        |                          |
| <b>7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết</b>          | <b>050</b> | <b>203,289,110,000</b> | <b>200,663,200,000</b>   |
| Trong đó:                                                             |            |                        |                          |
| <b>7.1. Chứng khoán giao dịch</b>                                     | <b>051</b> | <b>187,968,520,000</b> | <b>186,321,610,000</b>   |
| 7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký                    | 052        | 24,651,870,000         | 24,651,870,000           |
| 7.1.2. Chứng khoán giao dịch của thành viên trong nước                | 053        | 163,316,650,000        | 161,669,740,000          |
| 7.1.3. Chứng khoán giao dịch của thành viên nước ngoài                | 054        |                        |                          |
| 7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác                         | 055        | -                      | -                        |
|                                                                       |            |                        |                          |
| <b>7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</b>                           | <b>056</b> | <b>-</b>               | <b>-</b>                 |
| 7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký          | 057        |                        |                          |
| nước                                                                  | 058        | -                      | -                        |
| ngoài                                                                 | 059        |                        |                          |
| 7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác               | 060        |                        |                          |
|                                                                       |            |                        |                          |
| <b>7.3. Chứng khoán cầm cố</b>                                        | <b>061</b> | <b>-</b>               | <b>-</b>                 |
| 7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký                       | 062        |                        |                          |
| 7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước                   | 063        |                        |                          |
| 7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài                   | 064        |                        |                          |
| 7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác                            | 065        |                        |                          |

|                                                                |            |                           |                           |
|----------------------------------------------------------------|------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>7.4. Chứng khoán tạm giữ</b>                                | <b>066</b> | <b>-</b>                  | <b>-</b>                  |
| 7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký               | 067        |                           |                           |
| 7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước           | 068        |                           |                           |
| 7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài           | 069        |                           |                           |
| 7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác                    | 070        |                           |                           |
| <b>7.5. Chứng khoán chờ thanh toán</b>                         | <b>071</b> | <b>1,187,000,000</b>      | <b>208,000,000</b>        |
| 7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký        | 072        |                           |                           |
| 7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước    | 073        | 1,187,000,000             | 208,000,000               |
| 7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài    | 074        |                           |                           |
| 7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác             | 075        |                           |                           |
| <b>7.6. Chứng khoán phong toả chờ rút</b>                      | <b>076</b> | <b>-</b>                  | <b>-</b>                  |
| 7.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên lưu ký     | 077        |                           |                           |
| 7.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong nước | 078        |                           |                           |
| 7.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước ngoài | 079        |                           |                           |
| 7.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác          | 080        |                           |                           |
| <b>7.7. Chứng khoán chờ giao dịch</b>                          | <b>081</b> | <b>14,133,590,000</b>     | <b>14,133,590,000</b>     |
| <b>7.8. Chứng khoán giao dịch sửa lỗi</b>                      | <b>082</b> |                           |                           |
| 8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng                      | 083        | 614,500,000               | 40,000,000                |
| 9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán             | 084        | 1,582,078,330,000         | 1,643,616,500,000         |
| 10. Chứng khoán nhận uỷ thác đầu giá                           | 085        |                           |                           |
| <b>Tổng cộng</b>                                               |            | <b>13,373,867,046,134</b> | <b>15,200,370,613,136</b> |

Lập ngày 14 tháng 04 năm 2014

LẬP BẢNG



Tăng Thị Trinh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Mai Thị Thủy

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Thị Thúy Hà



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### QUÝ I NĂM 2014

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU                                                     | MÃ        | THUYẾT MINH | QUÝ I                  |                        | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM      |                        |
|--------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                              |           |             | NĂM NAY                | NĂM TRƯỚC              | NĂM NAY                | NĂM TRƯỚC              |
| 1                                                            | 2         | 3           | 4                      | 5                      | 6                      | 7                      |
| <b>1. Doanh thu</b>                                          | <b>01</b> |             | <b>81,052,105,377</b>  | <b>124,717,829,371</b> | <b>81,052,105,377</b>  | <b>124,717,829,371</b> |
| Trong đó:                                                    |           |             |                        | -                      |                        | -                      |
| - Doanh thu hoạt động môi giới CK                            | 01.1      |             | 11,298,406,116         | 6,851,435,929          | 11,298,406,116         | 6,851,435,929          |
| - Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn            | 01.2      |             | 32,060,248,609         | 86,336,427,368         | 32,060,248,609         | 86,336,427,368         |
| - Doanh thu bảo lãnh phát hành CK                            | 01.3      |             |                        | -                      |                        | -                      |
| - Doanh thu đại lý phát hành CK                              | 01.4      |             | 25,352,727             | 2,421,860              | 25,352,727             | 2,421,860              |
| - Doanh thu hoạt động tư vấn                                 | 01.5      |             | 22,727,273             | 173,750,000            | 22,727,273             | 173,750,000            |
| - Doanh thu lưu ký chứng khoán                               | 01.6      |             | 692,259,959            | 457,731,696            | 692,259,959            | 457,731,696            |
| - Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá                        | 01.7      |             |                        | -                      |                        | -                      |
| - Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản                         | 01.8      |             |                        | -                      |                        | -                      |
| - Doanh thu khác                                             | 01.9      |             | 36,953,110,693         | 30,896,062,518         | 36,953,110,693         | 30,896,062,518         |
| <b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                       | <b>02</b> |             | <b>80,232,450</b>      | <b>85,416,675</b>      | <b>80,232,450</b>      | <b>85,416,675</b>      |
| <b>3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)</b> | <b>10</b> |             | <b>80,971,872,927</b>  | <b>124,632,412,696</b> | <b>80,971,872,927</b>  | <b>124,632,412,696</b> |
| <b>4. Chi phí hoạt động kinh doanh</b>                       | <b>11</b> |             | <b>(1,593,286,003)</b> | <b>101,248,506,164</b> | <b>(1,593,286,003)</b> | <b>101,248,506,164</b> |
| <b>5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)</b>  | <b>20</b> |             | <b>82,565,158,930</b>  | <b>23,383,906,532</b>  | <b>82,565,158,930</b>  | <b>23,383,906,532</b>  |
| <b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                       | <b>25</b> |             | <b>8,134,658,869</b>   | <b>8,140,203,555</b>   | <b>8,134,658,869</b>   | <b>8,140,203,555</b>   |
| <b>7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)</b> | <b>30</b> |             | <b>74,430,500,061</b>  | <b>15,243,702,977</b>  | <b>74,430,500,061</b>  | <b>15,243,702,977</b>  |
| <b>8. Thu nhập khác</b>                                      | <b>31</b> |             | <b>143,594</b>         | <b>988,051</b>         | <b>143,594</b>         | <b>988,051</b>         |
| <b>9. Chi phí khác</b>                                       | <b>32</b> |             |                        | -                      |                        | -                      |
| <b>10. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>                         | <b>40</b> |             | <b>143,594</b>         | <b>988,051</b>         | <b>143,594</b>         | <b>988,051</b>         |
| <b>11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>      | <b>50</b> |             | <b>74,430,643,655</b>  | <b>15,244,691,028</b>  | <b>74,430,643,655</b>  | <b>15,244,691,028</b>  |
| <b>12. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                       | <b>51</b> | VI.1        | <b>11,272,315,985</b>  | <b>7,697,388,493</b>   | <b>11,272,315,985</b>  | <b>7,697,388,493</b>   |
| <b>13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>                        | <b>52</b> | VI.2        | <b>5,096,578,459</b>   | <b>(3,886,310,518)</b> | <b>5,096,578,459</b>   | <b>(3,886,310,518)</b> |
| <b>14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>             | <b>60</b> |             | <b>58,061,749,211</b>  | <b>11,433,613,053</b>  | <b>58,061,749,211</b>  | <b>11,433,613,053</b>  |
| <b>15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                          | <b>70</b> |             | <b>273.88</b>          | <b>53.93</b>           | <b>273.88</b>          | <b>53.93</b>           |

Lập ngày 14 tháng 04 năm 2014

NGƯỜI LẬP



Tăng Thị Trinh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Mai Thị Thủy

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Thị Thúy Hà



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN**

( Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ I NĂM 2014

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU                                                                | MÃ SỐ     | LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY |                       |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------|-----------------------|
|                                                                         |           | QUÝ I NĂM NAY                     | QUÝ I NĂM TRƯỚC       |
| 1                                                                       | 2         | 3                                 | 4                     |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                       |           |                                   |                       |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                          | <b>01</b> | <b>74,430,643,655</b>             | <b>15,244,691,028</b> |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                      |           |                                   |                       |
| - Khấu hao TSCĐ                                                         | 02        | 2,011,436,252                     | 2,764,923,215         |
| - Các khoản dự phòng                                                    | 03        | (43,729,469,766)                  | 14,046,166,674        |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá, hối đoái chưa thực hiện                    | 04        |                                   |                       |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                           | 05        | 32,060,248,609                    | 85,445,819,891        |
| - Thu nhập từ cổ tức                                                    |           |                                   | 379,130               |
| - Chi phí lãi vay                                                       | 06        | 9,448,002,177                     | (71,681,783,153)      |
| - Lãi từ hoạt động đầu tư                                               |           |                                   | (4,006,236,800)       |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b> | <b>08</b> | <b>74,220,860,927</b>             | <b>41,813,959,985</b> |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                         | 09        | (141,368,681,607)                 | 304,871,944,907       |
| - Tăng, giảm chứng khoán tự doanh                                       | 10        | 300,337,258,275                   | 1,806,878,666         |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                         | 11        | 118,605,656,102                   | (402,110,107,180)     |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                          | 12        | 2,138,804,038                     | 3,166,333,153         |
| - Tiền lãi nhận được                                                    |           |                                   | 181,926,657           |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                   | 13        | (4,142,000,966)                   | 60,891,738,814        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                     | 14        | (13,685,211,004)                  | (7,697,388,493)       |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                 | 15        |                                   |                       |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                | 16        | 96,995,174,269                    | (2,997,192,529)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                    | <b>20</b> | <b>433,101,860,034</b>            | <b>(71,906,020)</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                          |           |                                   |                       |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác       | 21        |                                   |                       |
| 1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác    | 22        |                                   |                       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                 | 23        |                                   |                       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác         | 24        |                                   |                       |
| 5. Tiền đầu tư vào chứng khoán dài hạn                                  | 25        | (19,563,616)                      |                       |
| 6. Tiền thu từ chứng khoán dài hạn                                      | 26        |                                   |                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                  | 27        |                                   |                       |
| 8. Cổ tức nhận được                                                     |           |                                   | 379,130               |



|                                                                                            |           |                         |                          |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|--------------------------|
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> | <b>(19,563,616)</b>     | <b>379,130</b>           |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |                         |                          |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |                         |                          |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |                         |                          |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33        | 163,400,000,000         |                          |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34        | (223,400,000,000)       | (100,000,000,000)        |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35        |                         |                          |
| 6. Chi phí lãi vay                                                                         |           |                         |                          |
| 7. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |                         |                          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> | <b>(60,000,000,000)</b> | <b>(100,000,000,000)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>                                        | <b>50</b> | <b>373,082,296,418</b>  | <b>(100,071,526,890)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b> | <b>321,847,589,082</b>  | <b>436,741,219,472</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |                         |                          |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>                                      | <b>70</b> | <b>694,929,885,500</b>  | <b>336,669,692,582</b>   |

Ghi chú : Mã 70 số tiền 694.929.885.500 đồng bao gồm tiền ký quỹ của nhà đầu tư số tiền 334.540.205.857 đồng.

NGƯỜI LẬP



Tăng Thị Trinh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Mai Thị Thủy

Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2014



TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Thị Thúy Hà

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý I Năm 2014

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU                                                             | Thuyết minh | Số dư đầu năm            |                          | Số tăng/ giảm         |                       |                       |                       | Số dư cuối năm           |                          |
|----------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                      |             | Kỳ trước<br>01/01/2013   | Kỳ này<br>01/01/2014     | Kỳ trước              |                       | Kỳ này                |                       | Kỳ trước<br>31/03/2013   | Kỳ này<br>31/03/2014     |
|                                                                      |             |                          |                          | Tăng                  | Giảm                  | Tăng                  | Giảm                  |                          |                          |
| A                                                                    | B           | 1                        | 2                        | 3                     | 4                     | 5                     | 6                     | 7                        | 8                        |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                         |             | 2,120,000,000,000        | 2,120,000,000,000        |                       |                       |                       |                       | 2,120,000,000,000        | 2,120,000,000,000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                              |             | 3,752,303,169            | 3,752,303,169            |                       |                       |                       |                       | 3,752,303,169            | 3,752,303,169            |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                                           |             |                          |                          |                       |                       |                       |                       |                          |                          |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*)                                                  |             | (10,763,723,000)         | (10,763,723,000)         |                       |                       |                       |                       | (10,763,723,000)         | (10,763,723,000)         |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                                   |             |                          |                          |                       |                       |                       |                       |                          |                          |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                        |             |                          |                          |                       |                       |                       |                       |                          |                          |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                                             |             | 18,592,075,761           | 18,592,075,761           |                       |                       |                       |                       | 18,592,075,761           | 18,592,075,761           |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                                            |             | 22,807,362,969           | 26,090,240,220           |                       |                       |                       |                       | 22,807,362,969           | 26,090,240,220           |
| 9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu(Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ) |             | 28,674,975,035           | 31,957,852,286           |                       |                       |                       |                       | 28,674,975,035           | 31,957,852,286           |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối                                         | VIII        | 78,299,985,177           | 36,089,594,182           | 37,899,356,137        | 26,465,743,084        | 69,548,574,800        | 11,486,825,589        | 89,733,598,230           | 94,151,343,393           |
| <b>Cộng</b>                                                          |             | <b>2,261,362,979,111</b> | <b>2,225,718,342,618</b> | <b>37,899,356,137</b> | <b>26,465,743,084</b> | <b>69,548,574,800</b> | <b>11,486,825,589</b> | <b>2,272,796,592,164</b> | <b>2,283,780,091,829</b> |

NGƯỜI LẬP BIỂU

Tăng Thị Trinh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Mai Thị Thủy

Lập, ngày 14 tháng 04 năm 2014



Vũ Thị Thủy Hà





**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN**  
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam  
Địa chỉ: Tầng 5 - Tòa nhà Artex  
172 Ngọc Khánh - Ba Đình - Hà Nội  
Điện thoại: (6)276.2666 Fax: (6)2.736.759

**MẪU SỐ B09-CTCK**  
Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT-BTC  
ngày 24 tháng 10 năm 2008  
của Bộ Tài chính

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUÝ I NĂM 2014**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Chứng khoán
3. **Tổng số công nhân viên và người lao động:** 172, Trong đó: Nhân viên quản lý: 58
4. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:**

### **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. **Kỳ kế toán năm:** Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. **Chế độ kế toán áp dụng:**
  - Quyết định Số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính, v/v: Ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp.
  - Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, v/v Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Chứng khoán.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:**

Đảm bảo tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực Kế toán, Hệ thống kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty Chứng khoán.
3. **Hình thức kế toán áp dụng:** Nhật ký chung

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các đồng tiền khác phát sinh được đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên Thị trường ngoại tệ liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

2. **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên giá
  - Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng
- 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**
- Các khoản đầu tư vào công ty con:
  - Các khoản góp vốn liên doanh: Theo giá trị thực tế khoản vốn góp
  - Các khoản đầu tư chứng khoán: Theo giá trị mua vào thực tế
  - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Theo giá trị thực tế đầu tư
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:
    - Đối với Cổ phiếu niêm yết: Căn cứ vào giá giao dịch của các cổ phiếu tại thời điểm trích dự phòng.
    - Đối với Cổ phiếu chưa niêm yết: Thực hiện phân loại và xác định giá thị trường tham khảo giá công khai của các Công ty Chứng khoán có quy mô lớn, uy tín trên thị trường và các tạp chí chứng khoán tại thời điểm trích lập dự phòng.
- 4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**
- Chi phí trả trước:
 

Các khoản chi phí trả trước được ghi nhận cho khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng liên quan đến nhiều hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán nên chưa thể tính hết vào chi phí kinh doanh trong kỳ phát sinh mà được tính vào nhiều kỳ tiếp theo.
  - Chi phí khác: Chi phí thực tế phát sinh trong quá trình hoạt động
  - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:
 

Phân bổ theo phương pháp đường thẳng.
- 5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**
- Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hoá, dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hoá đơn của nhà cung cấp hay chưa.
- 6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**
- 7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
    - Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp vốn của các cổ đông
    - Thặng dư vốn cổ phần:



- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu và đánh giá lại tài sản và từ vốn góp cổ phần thông qua đấu giá.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Các khoản chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc lỗ hoạt động kinh doanh.

#### **8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó, đồng thời doanh nghiệp đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ.

#### **9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

- Về nguyên tắc, khi ghi nhận một tài sản hay nợ phải trả trong báo cáo tài chính thì doanh nghiệp phải dự tính khoản thu hồi hay thanh toán giá trị ghi sổ của tài sản hay khoản nợ phải trả đó. Khoản thu hồi hay thanh toán dự tính thường làm cho số thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả trong tương lai lớn hơn hoặc nhỏ hơn so với số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm hiện hành mặc dù khoản thu hồi hoặc thanh toán này không có ảnh hưởng đến tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

#### **10. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.**

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

### 01. Tiền và tương đương tiền

|                                                | Cuối kỳ                | Đầu kỳ                 |
|------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt                                       | 94,533,339             | 231,086,712            |
| Tiền gửi ngân hàng                             | 360,295,146,304        | 138,504,768,846        |
| Tiền ký quỹ của nhà đầu tư                     | 334,540,205,857        | 183,111,733,524        |
| Tiền đang chuyển                               |                        |                        |
| Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành |                        |                        |
| Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK        |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>694,929,885,500</b> | <b>321,847,589,082</b> |

### 02. Hàng tồn kho

|                       | Cuối kỳ              | Đầu kỳ               |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 1,409,032,140        | 1,416,532,600        |
| Công cụ, dụng cụ      |                      |                      |
| <b>Cộng</b>           | <b>1,409,032,140</b> | <b>1,416,532,600</b> |

### 03. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

| CHỈ TIÊU                   | Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ | Giá trị khối lượng thực hiện trong kỳ |
|----------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------|
| a) Cửa công ty Chứng khoán | 8,732,117                               | 260,141,095,288                       |
| Cổ phiếu                   | 8,325,876                               | 219,560,531,288                       |
| Trái phiếu                 | 406,241                                 | 40,580,564,000                        |
| Chứng khoán khác           | -                                       | -                                     |
| b) Cửa nhà đầu tư          | 36,331,714                              | 1,384,145,253,700                     |
| Cổ phiếu                   | 35,331,714                              | 1,143,357,687,700                     |
| Trái phiếu                 | 1,000,000                               | 240,787,566,000                       |
| Chứng khoán khác           |                                         |                                       |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>45,063,831</b>                       | <b>1,644,286,348,988</b>              |



04. Tình hình đầu tư tài chính

| Chi tiêu                                                | Số lượng  |           | Giá trị theo số kế toán |                 |   |   | So với giá thị trường |                  |                 |                 | Tổng giá trị theo giá thị trường |  | Ghi chú |
|---------------------------------------------------------|-----------|-----------|-------------------------|-----------------|---|---|-----------------------|------------------|-----------------|-----------------|----------------------------------|--|---------|
|                                                         |           |           |                         |                 |   |   | Tăng                  |                  | Giảm            |                 |                                  |  |         |
|                                                         |           |           |                         |                 |   |   | Cuối kỳ               | Đầu kỳ           | Cuối kỳ         | Đầu kỳ          |                                  |  |         |
| I. Chứng khoán thương mại                               |           |           |                         |                 |   |   |                       |                  |                 |                 |                                  |  |         |
| Cổ phiếu (chỉ tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)         |           |           |                         |                 |   |   |                       |                  |                 |                 |                                  |  |         |
| Trái phiếu (chỉ tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)       |           |           |                         |                 |   |   |                       |                  |                 |                 |                                  |  |         |
| Chứng chỉ quỹ (chỉ tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)    |           |           |                         |                 |   |   |                       |                  |                 |                 |                                  |  |         |
| Chứng khoán khác (chỉ tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro) |           |           |                         |                 |   |   |                       |                  |                 |                 |                                  |  |         |
| II. Chứng khoán đầu tư                                  |           |           |                         |                 |   |   |                       |                  |                 |                 |                                  |  |         |
| • Chứng khoán sẵn sàng để bán                           | 7,157,087 | 7,526,254 | 497,223,273,013         | 497,560,531,288 | - | - | (67,251,686,901)      | (87,814,890,945) | 430,387,370,300 | 409,786,164,000 |                                  |  |         |
| Cổ phiếu (chỉ tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)         | 7,156,709 | 7,525,876 | 119,223,273,013         | 119,560,531,288 | - | - | (67,251,686,901)      | (87,814,890,945) | 52,387,370,300  | 31,786,164,000  |                                  |  |         |
| AAM                                                     | -         | -         | -                       | -               |   |   | -                     | -                | -               | -               |                                  |  |         |
| ABI                                                     | 1,324,300 | 1,324,300 | 20,389,800,000          | 20,389,800,000  |   |   | (9,265,680,000)       | (10,987,270,000) | 11,124,120,000  | 9,402,530,000   |                                  |  |         |
| ACB                                                     | 72        | 72        | 1,050,500               | 1,050,500       |   |   | -                     | -                | 1,231,200       | 1,123,200       |                                  |  |         |
| ACL                                                     | 4         | 4         | 88,600                  | 88,600          |   |   | (46,600)              | (50,600)         | 42,000          | 38,000          |                                  |  |         |
| AGF                                                     | 6         | 6         | 142,000                 | 142,000         |   |   | (11,800)              | (22,600)         | 130,200         | 119,400         |                                  |  |         |
| ALP                                                     | 2         | 2         | 26,050                  | 26,050          |   |   | (13,650)              | (18,050)         | 12,400          | 8,000           |                                  |  |         |
| ALT                                                     | 39        | 39        | 728,400                 | 728,400         |   |   | (225,300)             | (260,400)        | 503,100         | 468,000         |                                  |  |         |

|     |         |           |               |                |  |  |  |  |                 |                  |               |               |  |
|-----|---------|-----------|---------------|----------------|--|--|--|--|-----------------|------------------|---------------|---------------|--|
| ALV | 57      | 57        | 1,570,000     | 1,570,000      |  |  |  |  | (1,245,100)     | (1,313,500)      | 324,900       | 256,500       |  |
| APC | 5       | 5         | 76,500        | 76,500         |  |  |  |  | (7,500)         | (8,500)          | 69,000        | 68,000        |  |
| APS | -       | -         | -             | -              |  |  |  |  | -               |                  | -             | -             |  |
| ASP | 6       | 6         | 56,500        | 56,500         |  |  |  |  | (3,700)         | (13,300)         | 52,800        | 43,200        |  |
| BBC | 6       | 6         | 370,800       | 370,800        |  |  |  |  | (131,400)       | (194,400)        | 239,400       | 176,400       |  |
| BBS | 66      | 66        | 1,056,000     | 1,056,000      |  |  |  |  | (85,800)        | (198,000)        | 970,200       | 858,000       |  |
| BCC | 80      | 80        | 771,726       | 771,726        |  |  |  |  | (83,726)        | (315,726)        | 688,000       | 456,000       |  |
| BHS | 8       | 8         | 160,700       | 160,700        |  |  |  |  | (61,500)        | (61,500)         | 99,200        | 99,200        |  |
| BKC | 25      | 25        | 569,700       | 569,700        |  |  |  |  | (247,200)       | (232,200)        | 322,500       | 337,500       |  |
| BMC | 6       | 6         | 144,800       | 144,800        |  |  |  |  | -               | -                | 244,800       | 241,800       |  |
| BMI | 4       | 4         | 61,000        | 61,000         |  |  |  |  | -               | (13,000)         | 76,000        | 48,000        |  |
| BMP | 7       | 7         | 282,000       | 282,000        |  |  |  |  | -               | -                | 553,000       | 490,000       |  |
| BPC | 40      | 40        | 740,000       | 740,000        |  |  |  |  | (268,000)       | (316,000)        | 472,000       | 424,000       |  |
| BT6 | 1       | 1         | 20,925        | 20,925         |  |  |  |  | (12,525)        | (14,425)         | 8,400         | 6,500         |  |
| BTP | 9       | 9         | 92,700        | 92,700         |  |  |  |  | -               | -                | 148,500       | 120,600       |  |
| BVS | 48      | 48        | 1,060,200     | 1,060,200      |  |  |  |  | (172,200)       | (513,000)        | 888,000       | 547,200       |  |
| C92 | 55      | 55        | 1,206,400     | 1,206,400      |  |  |  |  | (491,400)       | (540,900)        | 715,000       | 665,500       |  |
| CAD | 7       | 7         | 60,400        | 60,400         |  |  |  |  | (38,700)        | (47,800)         | 21,700        | 12,600        |  |
| CCL | 436,000 | 1,100,000 | 7,194,000,000 | 18,150,000,000 |  |  |  |  | (3,836,800,000) | (13,420,000,000) | 3,357,200,000 | 4,730,000,000 |  |
| CIC | 47      | 47        | 762,300       | 762,300        |  |  |  |  | (677,700)       | (677,700)        | 84,600        | 84,600        |  |
| CLC | 9       | 9         | 162,900       | 162,900        |  |  |  |  | -               | -                | 263,700       | 275,400       |  |



|     |    |    |           |           |  |  |  |             |             |           |         |
|-----|----|----|-----------|-----------|--|--|--|-------------|-------------|-----------|---------|
| CMG | 2  | 2  | 40,600    | 40,600    |  |  |  | (25,000)    | (31,600)    | 15,600    | 9,000   |
| CSC | 56 | 56 | 1,432,000 | 1,432,000 |  |  |  | (200,000)   | (844,000)   | 1,232,000 | 588,000 |
| CSM | -  | -  | -         | -         |  |  |  |             |             | -         |         |
| CT6 | 89 | 89 | 1,398,400 | 1,398,400 |  |  |  | (374,900)   | (891,100)   | 1,023,500 | 507,300 |
| CTB | 36 | 36 | 582,000   | 582,000   |  |  |  | -           | -           | 792,000   | 745,200 |
| CTD | 6  | 6  | 406,500   | 406,500   |  |  |  | (28,500)    | (103,500)   | 378,000   | 303,000 |
| CTG | 2  | 2  | 38,000    | 38,000    |  |  |  | (4,200)     | (5,600)     | 33,800    | 32,400  |
| CTM | 22 | 22 | 200,100   | 200,100   |  |  |  | (85,700)    | (131,900)   | 114,400   | 68,200  |
| CTN | 66 | 66 | 1,242,300 | 1,242,300 |  |  |  | (648,300)   | (839,700)   | 594,000   | 402,600 |
| CTS | 55 | 55 | 531,800   | 531,800   |  |  |  | -           | (146,800)   | 665,500   | 385,000 |
| CVT | 48 | 48 | 1,321,000 | 1,321,000 |  |  |  | (519,400)   | (821,800)   | 801,600   | 499,200 |
| DAC | 86 | 86 | 3,253,000 | 3,253,000 |  |  |  | (2,642,400) | (2,668,200) | 610,600   | 584,800 |
| DAE | 29 | 29 | 338,500   | 338,500   |  |  |  | -           | -           | 536,500   | 493,000 |
| DC4 | 54 | 54 | 993,600   | 993,600   |  |  |  | (469,800)   | (610,200)   | 523,800   | 383,400 |
| DCL | 8  | 8  | 380,000   | 380,000   |  |  |  | (140,000)   | (190,400)   | 240,000   | 189,600 |
| DCS | 68 | 68 | 947,100   | 947,100   |  |  |  | (423,500)   | (681,900)   | 523,600   | 265,200 |
| DCT | 7  | 7  | 64,000    | 64,000    |  |  |  | (38,100)    | (45,100)    | 25,900    | 18,900  |
| DDM | 9  | 9  | 78,000    | 78,000    |  |  |  | (72,600)    | (72,600)    | 5,400     | 5,400   |
| DHA | 4  | 4  | 90,300    | 90,300    |  |  |  | (44,700)    | (54,700)    | 45,600    | 35,600  |
| DHC | 1  | 1  | 12,700    | 12,700    |  |  |  | -           | (4,000)     | 14,700    | 8,700   |
| DHG | 2  | 2  | 129,600   | 129,600   |  |  |  | -           | -           | 278,000   | 228,000 |

|     |        |    |               |           |           |  |  |  |              |             |               |         |  |
|-----|--------|----|---------------|-----------|-----------|--|--|--|--------------|-------------|---------------|---------|--|
| DHT | 27     | 27 | 1,104,700     | 1,104,700 | 1,104,700 |  |  |  | (159,700)    | (470,200)   | 945,000       | 634,500 |  |
| DIC | 5      | 5  | 108,100       | 108,100   | 108,100   |  |  |  | (55,600)     | (72,600)    | 52,500        | 35,500  |  |
| DIG | 4      | 4  | 143,200       | 143,200   | 143,200   |  |  |  | (70,800)     | (93,600)    | 72,400        | 49,600  |  |
| DMC | 10     | 7  | 248,400       | 248,400   | 248,400   |  |  |  | -            | -           | 431,000       | 331,100 |  |
| DNP | 25     | 25 | 429,000       | 429,000   | 429,000   |  |  |  | -            | (41,500)    | 552,500       | 387,500 |  |
| DPC | 20     | 20 | 418,000       | 418,000   | 418,000   |  |  |  | (164,000)    | (150,000)   | 254,000       | 268,000 |  |
| DPM | 5,005  | 5  | 223,183,500   | 183,500   | 183,500   |  |  |  | (7,468,000)  | -           | 215,715,500   | 207,500 |  |
| DRC | 10,010 | 10 | 468,655,200   | 155,200   | 155,200   |  |  |  | (16,203,200) | -           | 452,452,000   | 390,000 |  |
| DTL | 2      | 2  | 46,800        | 46,800    | 46,800    |  |  |  | (26,400)     | (23,200)    | 20,400        | 23,600  |  |
| DTT | 1      | 1  | 10,500        | 10,500    | 10,500    |  |  |  | (3,600)      | (3,500)     | 6,900         | 7,000   |  |
| EBS | 82     | 82 | 1,151,200     | 1,151,200 | 1,151,200 |  |  |  | (364,000)    | (462,400)   | 787,200       | 688,800 |  |
| EIB | -      | -  | -             | -         | -         |  |  |  |              |             | 0             |         |  |
| EFI | 40     | 40 | 532,000       | 532,000   | 532,000   |  |  |  | (204,000)    | (268,000)   | 328,000       | 264,000 |  |
| FPT | 3      | 3  | 181,500       | 165,600   | 165,600   |  |  |  | -            | (24,300)    | 210,000       | 141,300 |  |
| GAS | 20,000 |    | 1,661,300,000 |           |           |  |  |  |              |             | 1,670,000,000 |         |  |
| GGG | 88     | 88 | 1,322,900     | 1,322,900 | 1,322,900 |  |  |  | (1,032,500)  | (1,155,700) | 290,400       | 167,200 |  |
| GIL | 1      | 1  | 22,100        | 22,100    | 22,100    |  |  |  | -            | -           | 28,000        | 27,800  |  |
| GMC | 5      | 5  | 87,500        | 87,500    | 87,500    |  |  |  | -            | -           | 166,000       | 153,500 |  |
| GMD | 7      | 7  | 196,400       | 196,400   | 196,400   |  |  |  | -            | -           | 239,400       | 235,200 |  |
| GTA | 4      | 4  | 38,600        | 38,600    | 38,600    |  |  |  | -            | -           | 46,800        | 44,400  |  |
| HAG | 1      | 1  | 22,025        | -         | -         |  |  |  | -            | -           | 28,100        | 20,500  |  |



|     |         |    |               |           |  |  |  |           |           |               |           |  |
|-----|---------|----|---------------|-----------|--|--|--|-----------|-----------|---------------|-----------|--|
| HAP | 1       | 1  | 11,200        | 11,200    |  |  |  | (1,500)   | (4,600)   | 9,700         | 6,600     |  |
| HAS | 6       | 6  | 71,100        | 71,100    |  |  |  | (30,900)  | (39,900)  | 40,200        | 31,200    |  |
| HAX | 3       | 3  | 28,800        | 28,800    |  |  |  | (6,300)   | (16,200)  | 22,500        | 12,600    |  |
| HBC | 1,737   | 7  | 32,788,200    | 91,200    |  |  |  | -         | -         | 38,214,000    | 102,200   |  |
| HBD | 60      | 60 | 934,500       | 934,500   |  |  |  | (154,500) | (262,500) | 780,000       | 672,000   |  |
| HCC | 57      | 57 | 1,198,500     | 1,198,500 |  |  |  | (565,800) | (702,600) | 632,700       | 495,900   |  |
| HCM | 1       | 1  | 24,300        | 24,300    |  |  |  | -         | -         | 42,500        | 24,500    |  |
| HDC | 1       | 1  | 34,000        | 34,000    |  |  |  | (8,000)   | (15,200)  | 26,000        | 18,800    |  |
| HDG | 5       | 5  | 50,000        | 50,000    |  |  |  |           |           | 135,000       | 75,000    |  |
| HEV | 98      | 98 | 1,499,400     | 1,499,400 |  |  |  | -         | (274,400) | 1,519,000     | 1,225,000 |  |
| HIG | -       | -  |               |           |  |  |  |           |           | -             | -         |  |
| HLA | 2       | 2  | 27,800        | 27,800    |  |  |  | (16,600)  | (18,600)  | 11,200        | 9,200     |  |
| HLY | 33      | 33 | 1,098,900     | 1,098,900 |  |  |  | (696,300) | (386,100) | 402,600       | 712,800   |  |
| HNM | -       | -  | -             | -         |  |  |  | -         | -         | 0             | 0         |  |
| HPC | 73      | 73 | 808,900       | 808,900   |  |  |  | (283,300) | (531,500) | 525,600       | 277,400   |  |
| HPG | 117,006 | 6  | 6,060,293,400 | 207,800   |  |  |  | -         | -         | 6,201,318,000 | 246,600   |  |
| HSG | 6       | 6  | 135,700       | 135,700   |  |  |  | -         | -         | 324,000       | 247,800   |  |
| HTI | 5       | 5  | 54,800        | 54,800    |  |  |  | -         | (29,800)  | 59,500        | 25,000    |  |
| HTP | 20      | 20 | 199,300       | 199,300   |  |  |  | (63,300)  | (55,300)  | 136,000       | 144,000   |  |
| IJC | -       | -  | -             | -         |  |  |  | -         | -         | 0             | 0         |  |
| ITA | 1       | 1  | 3,900         | 3,900     |  |  |  | -         | -         | 10,100        | 6,600     |  |

|     |       |       |            |            |  |  |              |              |            |            |  |
|-----|-------|-------|------------|------------|--|--|--------------|--------------|------------|------------|--|
| ITC | 1     | 1     | 10,700     | 10,700     |  |  | (500)        | (3,000)      | 10,200     | 7,700      |  |
| JVC | -     |       | -          |            |  |  |              |              | 0          |            |  |
| KBC | 5     | 5     | 1,100      | 1,100      |  |  | -            | -            | 65,000     | 49,000     |  |
| KDC | 4     | 4     | 199,705    | 199,705    |  |  | -            | -            | 256,000    | 204,000    |  |
| KHA | 7     | 7     | 139,500    | 139,500    |  |  | -            | (33,800)     | 164,500    | 105,700    |  |
| KHP | 3     | 3     | 142,200    | 142,200    |  |  | (95,700)     | (105,600)    | 46,500     | 36,600     |  |
| KLS | 3     | 3     | 30,600     | 30,600     |  |  | -            | (3,900)      | 45,000     | 26,700     |  |
| KMR | 2     | 2     | 18,300     | 18,300     |  |  | (700)        | (4,100)      | 17,600     | 14,200     |  |
| KTB | -     | -     | -          | -          |  |  |              |              | 0          | 0          |  |
| L61 | 67    | 67    | 1,072,000  | 1,072,000  |  |  | (328,300)    | (428,800)    | 743,700    | 643,200    |  |
| LAF | 7     | 7     | 117,800    | 117,800    |  |  | (35,200)     | (61,100)     | 82,600     | 56,700     |  |
| LCG | -     | -     | -          | -          |  |  |              |              | -          |            |  |
| LGC | 2     | 2     | 56,200     | 56,200     |  |  | (22,400)     | (30,600)     | 33,800     | 25,600     |  |
| LO5 | 6,700 | 6,700 | 83,600,000 | 83,600,000 |  |  | (46,080,000) | (58,810,000) | 37,520,000 | 24,790,000 |  |
| LTC | 64    | 64    | 2,367,000  | 2,367,000  |  |  | (1,599,000)  | (1,938,200)  | 768,000    | 428,800    |  |
| MAC | -     |       | -          |            |  |  |              |              | -          |            |  |
| MBB | 675   | 675   | 6,750,000  | 6,750,000  |  |  | -            | -            | 10,732,500 | 8,572,500  |  |
| MCO | 4     | 4     | 50,900     | 50,900     |  |  | (30,100)     | (37,300)     | 20,800     | 13,600     |  |
| MCV | 41    | 41    | 788,600    | 788,600    |  |  | (641,000)    | (641,000)    | 147,600    | 147,600    |  |
| MEC | 25    | 25    | 607,500    | 607,500    |  |  | (412,500)    | (450,000)    | 195,000    | 157,500    |  |
| MHC | 27    | 27    | 222,600    | 222,600    |  |  | -            | (114,600)    | 329,400    | 108,000    |  |



|     |     |     |           |           |  |  |  |             |             |           |           |  |
|-----|-----|-----|-----------|-----------|--|--|--|-------------|-------------|-----------|-----------|--|
| MIC | 14  | 14  | 522,700   | 522,700   |  |  |  | (381,300)   | (388,300)   | 141,400   | 134,400   |  |
| MKP | 1   | 1   | 48,500    | 48,500    |  |  |  | -           | -           | 52,000    | 52,000    |  |
| MKV | 105 | 105 | 5,958,300 | 5,958,300 |  |  |  | (4,687,800) | (5,118,300) | 1,270,500 | 840,000   |  |
| MLG | -   | -   |           |           |  |  |  |             |             | -         |           |  |
| MMC | 100 | 100 | 2,370,000 | 2,370,000 |  |  |  | (1,980,000) | (2,080,000) | 390,000   | 290,000   |  |
| NAG | 44  | 44  | 242,700   | 242,700   |  |  |  | -           | (123,900)   | 352,000   | 118,800   |  |
| NAV | 6   | 6   | 79,400    | 79,400    |  |  |  | (35,000)    | (38,600)    | 44,400    | 40,800    |  |
| NBC | 7   | 7   | 67,400    | 67,400    |  |  |  | -           | -           | 100,100   | 69,300    |  |
| NGC | 20  | 20  | 306,000   | 306,000   |  |  |  | (36,000)    | (32,000)    | 270,000   | 274,000   |  |
| NHC | 62  | 62  | 2,108,900 | 2,108,900 |  |  |  | (137,300)   | (813,100)   | 1,971,600 | 1,295,800 |  |
| NOS |     |     |           |           |  |  |  |             |             | -         |           |  |
| NSC | 3   | 3   | 100,900   | 100,900   |  |  |  | -           | -           | 243,000   | 231,000   |  |
| NST | 26  | 26  | 341,600   | 341,600   |  |  |  | (42,600)    | (159,600)   | 299,000   | 182,000   |  |
| NTP | 52  | 52  | 1,912,700 | 1,912,700 |  |  |  | -           | -           | 3,738,800 | 3,114,800 |  |
| ONE | 41  | 41  | 407,400   | 407,400   |  |  |  | (71,200)    | (145,000)   | 336,200   | 262,400   |  |
| PET | 8   | 8   | 135,900   | 135,900   |  |  |  | -           | -           | 172,000   | 166,400   |  |
| PGD | 1   | 1   | 29,500    | 29,500    |  |  |  | -           | -           | 45,000    | 36,600    |  |
| PIT | 7   | 7   | 116,100   | 116,100   |  |  |  | (63,600)    | (68,500)    | 52,500    | 47,600    |  |
| PJC | 70  | 70  | 2,143,200 | 2,143,200 |  |  |  | (1,023,200) | (1,198,200) | 1,120,000 | 945,000   |  |
| PJT | 8   | 8   | 80,600    | 80,600    |  |  |  | (3,800)     | (17,400)    | 76,800    | 63,200    |  |
| PLC | 102 | 102 | 328,500   | 328,500   |  |  |  | -           | -           | 2,499,000 | 1,866,600 |  |





|     |        |       |             |            |  |  |  |  |              |  |             |             |            |  |
|-----|--------|-------|-------------|------------|--|--|--|--|--------------|--|-------------|-------------|------------|--|
| RAL | 4      | 4     | 89,800      | 89,800     |  |  |  |  | -            |  | -           | 230,000     | 232,000    |  |
| RCL | 87     | 87    | 3,448,800   | 3,448,800  |  |  |  |  | (1,221,600)  |  | (1,865,400) | 2,227,200   | 1,583,400  |  |
| RDP | 2      | 2     | 33,000      | 33,000     |  |  |  |  | (3,600)      |  | (1,200)     | 29,400      | 31,800     |  |
| REE | 20,003 | 3     | 643,053,404 | 53,404     |  |  |  |  | (14,959,204) |  | -           | 628,094,200 | 88,800     |  |
| RHC |        | 12    |             | 175,700    |  |  |  |  | -            |  | -           |             | 237,600    |  |
| RIC | 2      | 2     | 27,000      | 27,000     |  |  |  |  | (8,000)      |  | (14,200)    | 19,000      | 12,800     |  |
| S55 | 60     | 60    | 1,611,500   | 1,611,500  |  |  |  |  | -            |  | -           | 2,550,000   | 2,220,000  |  |
| S96 | 10     | 10    | 384,400     | 384,400    |  |  |  |  | (343,400)    |  | (352,400)   | 41,000      | 32,000     |  |
| S99 | 47     | 47    | 760,800     | 760,800    |  |  |  |  | (281,400)    |  | (483,500)   | 479,400     | 277,300    |  |
| SAF | 168    | 168   | 2,852,400   | 2,852,400  |  |  |  |  | -            |  | -           | 7,392,000   | 5,376,000  |  |
| SAM | 39,536 | 9,536 | 390,598,800 | 72,598,800 |  |  |  |  | -            |  | -           | 458,617,600 | 80,102,400 |  |
| SAP | 72     | 72    | 856,800     | 856,800    |  |  |  |  | -            |  | -           | 900,000     | 1,152,000  |  |
| SBA | 8      | 8     | 68,500      | 68,500     |  |  |  |  | -            |  | (6,900)     | 92,800      | 61,600     |  |
| SCJ | 58     | 58    | 1,296,600   | 1,296,600  |  |  |  |  | (397,600)    |  | (815,200)   | 899,000     | 481,400    |  |
| SCR | 50,000 |       | 474,691,300 |            |  |  |  |  |              |  |             | 580,000,000 |            |  |
| SD1 | 5      | 5     | 125,200     | 125,200    |  |  |  |  | (100,700)    |  | (111,700)   | 24,500      | 13,500     |  |
| SD2 | 13     | 13    | 300,000     | 300,000    |  |  |  |  | (168,700)    |  | (181,700)   | 131,300     | 118,300    |  |
| SD3 | 50     | 50    | 1,365,000   | 1,365,000  |  |  |  |  | (1,015,000)  |  | (1,210,000) | 350,000     | 155,000    |  |
| SD5 | 176    | 176   | 4,363,700   | 4,363,700  |  |  |  |  | (1,494,900)  |  | (1,618,100) | 2,868,800   | 2,745,600  |  |
| SD6 | 74     | 74    | 1,410,300   | 1,410,300  |  |  |  |  | (352,100)    |  | (500,100)   | 1,058,200   | 910,200    |  |
| SD7 | 99     | 99    | 3,609,700   | 3,609,700  |  |  |  |  | (2,223,700)  |  | (2,441,500) | 1,386,000   | 1,168,200  |  |

|     |     |     |           |           |  |  |  |             |             |           |           |  |
|-----|-----|-----|-----------|-----------|--|--|--|-------------|-------------|-----------|-----------|--|
| SD9 | 72  | 72  | 1,846,100 | 1,846,100 |  |  |  | (629,300)   | (924,500)   | 1,216,800 | 921,600   |  |
| SDA | 90  | 90  | 2,037,100 | 2,037,100 |  |  |  | (1,254,100) | (1,371,100) | 783,000   | 666,000   |  |
| SDC | 4   | 4   | 86,800    | 86,800    |  |  |  | (40,800)    | (61,200)    | 46,000    | 25,600    |  |
| SDD | 23  | 23  | 370,800   | 370,800   |  |  |  | (232,800)   | (285,700)   | 138,000   | 85,100    |  |
| SDN | 14  | 14  | 352,500   | 352,500   |  |  |  | -           | -           | 364,000   | 352,800   |  |
| SEB | 80  | 80  | 1,168,000 | 1,168,000 |  |  |  | -           | -           | 2,024,000 | 2,504,000 |  |
| SFI | 8   | 8   | 97,000    | 97,000    |  |  |  | -           | -           | 292,000   | 263,200   |  |
| SFN | 50  | 50  | 740,000   | 740,000   |  |  |  | -           | (45,000)    | 790,000   | 695,000   |  |
| SGC | 19  | 19  | 331,500   | 331,500   |  |  |  | -           | -           | 532,000   | 494,000   |  |
| SGH | 60  | 60  | 4,020,000 | 4,020,000 |  |  |  | -           | -           | 5,820,000 | 5,346,000 |  |
| SGT | 5   | 5   | 83,700    | 83,700    |  |  |  | (63,200)    | (61,700)    | 20,500    | 22,000    |  |
| SHB | 401 | 401 | 2,785,998 | 2,785,998 |  |  |  | -           | (19,098)    | 4,451,100 | 2,766,900 |  |
| SHC | 39  | 39  | 331,200   | 331,200   |  |  |  | (237,600)   | (237,600)   | 93,600    | 93,600    |  |
| SHS | 40  | 40  | 184,100   | 184,100   |  |  |  | -           | -           | 408,000   | 240,000   |  |
| SIC | 21  | 21  | 527,100   | 527,100   |  |  |  | (348,600)   | (411,600)   | 178,500   | 115,500   |  |
| SJI | 50  | 50  | 1,300,000 | 1,300,000 |  |  |  | (275,000)   | (115,000)   | 1,025,000 | 1,185,000 |  |
| SJD | 19  | 7   | 281,900   | 106,200   |  |  |  | -           | -           | 435,100   | 142,100   |  |
| SJE | 61  | 61  | 1,186,100 | 1,186,100 |  |  |  | -           | (210,100)   | 1,250,500 | 976,000   |  |
| SJS | 5   | 5   | 335,300   | 335,300   |  |  |  | (200,300)   | (242,800)   | 135,000   | 92,500    |  |
| SRB | 6   | 6   | 105,700   | 105,700   |  |  |  | (76,300)    | (88,300)    | 29,400    | 17,400    |  |



|     |       |       |             |             |  |  |  |  |             |             |             |             |
|-----|-------|-------|-------------|-------------|--|--|--|--|-------------|-------------|-------------|-------------|
| SRC | 9     | 9     | 155,500     | 155,500     |  |  |  |  | -           | -           | 225,900     | 175,500     |
| SSI | 5     | 5     | 94,350      | 94,350      |  |  |  |  | -           | (4,350)     | 149,000     | 90,000      |
| ST8 | 1     | 1     | 300         | 300         |  |  |  |  | -           | -           | 20,900      | 16,400      |
| STB | 6     | 6     | 66,500      | 66,500      |  |  |  |  | -           | -           | 119,400     | 103,200     |
| STC | 40    | 40    | 437,500     | 437,500     |  |  |  |  | -           | -           | 592,000     | 612,000     |
| STL | 50    | 50    | 719,100     | 719,100     |  |  |  |  | (439,100)   | (424,100)   | 280,000     | 295,000     |
| STP | 50    | 50    | 1,943,300   | 1,943,300   |  |  |  |  | (1,443,300) | (1,513,300) | 500,000     | 430,000     |
| SVC | 6     | 6     | 160,500     | 160,500     |  |  |  |  | (52,500)    | (70,500)    | 108,000     | 90,000      |
| TC6 | 28    | 28    | 412,400     | 412,400     |  |  |  |  | -           | (160,400)   | 495,600     | 252,000     |
| TCM | 8     | 8     | 120,600     | 120,600     |  |  |  |  | -           | -           | 222,400     | 164,800     |
| TCT | 2,200 | 1,100 | 174,600,000 | 174,600,000 |  |  |  |  |             |             | 224,400,000 | 185,900,000 |
| TCR | 7     | 7     | 37,600      | 37,600      |  |  |  |  | -           | (10,300)    | 42,000      | 27,300      |
| TCS | 52    | 52    | 749,000     | 749,000     |  |  |  |  | (31,400)    | (265,400)   | 717,600     | 483,600     |
| TDH | 7     | 7     | 234,900     | 234,900     |  |  |  |  | (102,600)   | (139,000)   | 132,300     | 95,900      |
| TDN | 38    | 38    | 461,700     | 461,700     |  |  |  |  | -           | (119,700)   | 467,400     | 342,000     |
| THT | 34    | 34    | 505,200     | 505,200     |  |  |  |  | -           | (144,800)   | 506,600     | 360,400     |
| TLT | 50    | 50    | 2,472,700   | 2,472,700   |  |  |  |  | (2,307,700) | (2,402,700) | 165,000     | 70,000      |
| TLH | 1     | 1     | 16,000      | 16,000      |  |  |  |  | (5,700)     | (8,500)     | 10,300      | 7,500       |
| TMS | 5     | 5     | 103,200     | 103,200     |  |  |  |  | -           | -           | 160,000     | 141,500     |
| TMT | 6     | 6     | 140,400     | 140,400     |  |  |  |  | (97,200)    | (110,400)   | 43,200      | 30,000      |

|     |     |     |           |           |  |  |  |             |             |           |         |
|-----|-----|-----|-----------|-----------|--|--|--|-------------|-------------|-----------|---------|
| TNA | 1   | 1   | 28,900    | 28,900    |  |  |  | (1,900)     | (4,900)     | 27,000    | 24,000  |
| TPC | 8   | 8   | 94,700    | 94,700    |  |  |  | (10,700)    | (18,700)    | 84,000    | 76,000  |
| TPH | 24  | 24  | 213,000   | 213,000   |  |  |  | (37,800)    | (54,600)    | 175,200   | 158,400 |
| TRI | 2   | 2   | 21,800    | 21,800    |  |  |  | (18,200)    | (18,200)    | 3,600     | 3,600   |
| TS4 | 4   | 4   | 107,900   | 107,900   |  |  |  | (55,100)    | (69,900)    | 52,800    | 38,000  |
| TST | 50  | 50  | 605,000   | 605,000   |  |  |  | (275,000)   | (375,000)   | 330,000   | 230,000 |
| TTC | 73  | 73  | 675,200   | 675,200   |  |  |  | -           | -           | 883,300   | 876,000 |
| TTF | 3   | 3   | 18,300    | 18,300    |  |  |  | -           | -           | 32,400    | 18,900  |
| TV3 | 30  | 30  | 516,000   | 516,000   |  |  |  | -           | (111,000)   | 555,000   | 405,000 |
| TXM | 50  | 50  | 506,200   | 506,200   |  |  |  | (36,200)    | (186,200)   | 470,000   | 320,000 |
| TYA | 7   | 7   | 55,000    | 55,000    |  |  |  | -           | (3,900)     | 57,400    | 51,100  |
| UNI | 35  | 35  | 501,700   | 501,700   |  |  |  | (172,700)   | (256,700)   | 329,000   | 245,000 |
| V11 | 254 | 254 | 3,690,700 | 3,690,700 |  |  |  | (2,979,500) | (3,284,300) | 711,200   | 406,400 |
| VC3 | 85  | 85  | 4,709,000 | 4,709,000 |  |  |  | (3,536,000) | (3,816,500) | 1,173,000 | 892,500 |
| VC5 | 6   | 6   | 162,600   | 162,600   |  |  |  | (115,800)   | (124,200)   | 46,800    | 38,400  |
| VC7 | 50  | 50  | 1,306,000 | 1,306,000 |  |  |  | (876,000)   | (1,046,000) | 430,000   | 260,000 |
| VC9 | 67  | 67  | 1,424,100 | 1,424,100 |  |  |  | (774,200)   | (961,800)   | 649,900   | 462,300 |
| VCB | 3   | 3   | 83,600    | 83,600    |  |  |  | -           | (3,200)     | 92,400    | 80,400  |
| VCC | 35  | 35  | 631,200   | 631,200   |  |  |  | (74,700)    | (165,700)   | 556,500   | 465,500 |
| VCG | -   | -   | -         | -         |  |  |  | -           | -           | -         | -       |
| VCM | 20  | 20  | 643,000   | 643,000   |  |  |  | (343,000)   | (417,000)   | 300,000   | 226,000 |



|     |           |           |                |                |  |  |  |                  |                  |                |                |  |
|-----|-----------|-----------|----------------|----------------|--|--|--|------------------|------------------|----------------|----------------|--|
| VCR | 4,891,067 | 4,891,067 | 68,451,482,100 | 68,451,482,100 |  |  |  | (47,419,894,000) | (56,223,814,600) | 21,031,588,100 | 12,227,667,500 |  |
| VCS | 69        | 69        | 1,163,600      | 1,163,600      |  |  |  | -                | (232,100)        | 1,311,000      | 931,500        |  |
| VDL | 289       | 289       | 3,957,200      | 3,957,200      |  |  |  | -                | -                | 9,248,000      | 7,369,500      |  |
| VE2 | 81        | 81        | 1,610,000      | 1,610,000      |  |  |  | (881,000)        | (1,253,600)      | 729,000        | 356,400        |  |
| VE3 | 17        | 17        | 432,800        | 432,800        |  |  |  | (249,200)        | (290,000)        | 183,600        | 142,800        |  |
| VE9 | 62        | 62        | 1,705,200      | 1,705,200      |  |  |  | (1,172,000)      | (1,246,400)      | 533,200        | 458,800        |  |
| VFC | 6         | 6         | 95,300         | 95,300         |  |  |  | (32,900)         | (51,500)         | 62,400         | 43,800         |  |
| VGP | 57        | 57        | 922,100        | 922,100        |  |  |  | -                | -                | 1,293,900      | 1,254,000      |  |
| VGS | 52        | 52        | 754,600        | 754,600        |  |  |  | (307,400)        | (458,200)        | 447,200        | 296,400        |  |
| VIC | 6         | 6         | 206,900        | 206,900        |  |  |  | -                | -                | 441,000        | 420,000        |  |
| VID | 9         | 9         | 112,300        | 112,300        |  |  |  | (56,500)         | (76,300)         | 55,800         | 36,000         |  |
| VMC | 84        | 84        | 4,597,900      | 4,597,900      |  |  |  | (2,724,700)      | (3,463,900)      | 1,873,200      | 1,134,000      |  |
| VNA | -         | -         |                |                |  |  |  | -                | -                | -              | -              |  |
| VNC | 46        | 46        | 993,100        | 993,100        |  |  |  | (252,500)        | (395,100)        | 740,600        | 598,000        |  |
| VND | 69        | 69        | 652,500        | 652,500        |  |  |  | -                | -                | 1,248,900      | 717,600        |  |
| VNM | 30,000    | 30,000    | 4,381,875,000  | 4,342,500,000  |  |  |  | (151,875,000)    | (292,500,000)    | 4,230,000,000  | 4,050,000,000  |  |
| VPC | -         | -         |                |                |  |  |  | -                | -                | -              | -              |  |
| VPH | 4         | 4         | 114,700        | 114,700        |  |  |  | (72,700)         | (80,700)         | 42,000         | 34,000         |  |
| VPK | 3         | 3         | 28,900         | 28,900         |  |  |  | -                | -                | 104,400        | 99,900         |  |
| VSC | 7         | 7         | 191,300        | 191,300        |  |  |  | -                | -                | 497,000        | 371,000        |  |
| VSH | 40,009    | 9         | 698,147,100    | 92,200         |  |  |  | -                | -                | 700,157,500    | 133,200        |  |

|                                                   |                   |                   |                          |                          |          |          |                          |                          |                          |                          |                        |
|---------------------------------------------------|-------------------|-------------------|--------------------------|--------------------------|----------|----------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|
| VSP                                               | 81                | 81                | 2,687,200                | 2,687,200                |          |          |                          | (2,411,800)              | (2,557,600)              | 275,400                  | 129,600                |
| VST                                               | 3                 | 3                 | 38,600                   | 38,600                   |          |          |                          | (27,500)                 | (29,300)                 | 11,100                   | 9,300                  |
| VTA                                               | 175               | 175               | 1,209,400                | 1,209,400                |          |          |                          | (439,400)                | (789,400)                | 770,000                  | 420,000                |
| VTB                                               | 5                 | 5                 | 83,500                   | 83,500                   |          |          |                          | (24,000)                 | (25,000)                 | 59,500                   | 58,500                 |
| VTC                                               | 23                | 23                | 216,386                  | 216,386                  |          |          |                          | (89,886)                 | (151,986)                | 126,500                  | 64,400                 |
| VTO                                               | 6                 | 6                 | 64,100                   | 64,100                   |          |          |                          | (11,300)                 | (26,300)                 | 52,800                   | 37,800                 |
| VTS                                               | 68                | 68                | 2,072,600                | 2,072,600                |          |          |                          | (1,188,600)              | (1,297,400)              | 884,000                  | 775,200                |
| VTV                                               | 89                | 89                | 1,776,700                | 1,776,700                |          |          |                          | (352,700)                | (824,400)                | 1,424,000                | 952,300                |
| YBC                                               | 50                | 50                | 1,130,000                | 1,130,000                |          |          |                          | (815,000)                | (890,000)                | 315,000                  | 240,000                |
| <b>Trái Phiếu</b>                                 | <b>378</b>        | <b>378</b>        | <b>378,000,000,000</b>   | <b>378,000,000,000</b>   | <b>-</b> | <b>-</b> | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 | <b>378,000,000,000</b>   | <b>378,000,000,000</b> |
| Trái phiếu An Tiến AT2013                         | 378               | 378               | 378,000,000,000          | 378,000,000,000          |          |          |                          |                          |                          | 378,000,000,000          | 378,000,000,000        |
| Trái phiếu VinCom                                 | -                 | -                 | -                        | -                        |          |          |                          |                          |                          | -                        | -                      |
| Trái phiếu HAG                                    | -                 | -                 | -                        | -                        |          |          |                          |                          |                          | -                        | -                      |
| Trái phiếu Huỳnh Đề HD2012                        | -                 | -                 | -                        | -                        |          |          |                          |                          |                          | -                        | -                      |
| <b>* Chứng khoán sẵn sàng để bán(Đầu dài hạn)</b> | <b>10,453,441</b> | <b>10,452,680</b> | <b>1,353,578,079,650</b> | <b>1,353,558,516,034</b> | <b>-</b> | <b>-</b> | <b>(279,129,249,402)</b> | <b>(260,519,805,192)</b> | <b>1,411,359,659,491</b> | <b>1,392,727,966,311</b> |                        |
| <b>Cổ phiếu</b>                                   | <b>7,976,933</b>  | <b>7,976,750</b>  | <b>308,439,561,900</b>   | <b>308,439,561,900</b>   | <b>-</b> | <b>-</b> | <b>(105,763,251,512)</b> | <b>(105,763,251,512)</b> | <b>202,717,143,851</b>   | <b>202,714,458,497</b>   |                        |
| CP VPBank                                         | 61                | 43                | 150,000                  | 150,000                  |          |          |                          | -                        | -                        | 701,683                  | 494,629                |



|                                                              |           |           |                   |                   |                   |   |  |  |                   |                   |                   |                   |
|--------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-------------------|-------------------|-------------------|---|--|--|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| CP techcombank                                               | 284       | 119       | 250,000           | 250,000           | 250,000           |   |  |  |                   | -                 | 4,265,680         | 1,787,380         |
| CP PVFC Invest                                               | 2,500,000 | 2,500,000 | 25,000,000,000    | 25,000,000,000    | 25,000,000,000    |   |  |  | (25,000,000,000)  | (25,000,000,000)  | -                 | -                 |
| Tổng Cty Sông Hồng                                           | 411,578   | 411,578   | 7,819,982,000     | 7,819,982,000     | 7,819,982,000     |   |  |  | (5,415,954,902)   | (5,415,954,902)   | 2,404,027,098     | 2,404,027,098     |
| CP Cao su HAGL                                               | 5,000,000 | 5,000,000 | 275,000,000,000   | 275,000,000,000   | 275,000,000,000   |   |  |  | (75,335,000,000)  | (75,335,000,000)  | 199,665,000,000   | 199,665,000,000   |
| CP Tập đoàn Tân Mai                                          | 50,700    | 50,700    | 214,866,600       | 214,866,600       | 214,866,600       |   |  |  | -                 | -                 | 217,046,700       | 217,046,700       |
| CP Thuỷ sản Sóc Trăng                                        | 13,800    | 13,800    | 390,650,400       | 390,650,400       | 390,650,400       |   |  |  | -                 | -                 | 424,736,400       | 424,736,400       |
| CP Bảo Hiểm Viễn Đông                                        | 510       | 510       | 13,662,900        | 13,662,900        | 13,662,900        |   |  |  | (12,296,610)      | (12,296,610)      | 1,366,290         | 1,366,290         |
| Trái phiếu                                                   | 1,476,508 | 1,475,930 | 1,036,838,517,750 | 1,036,838,517,750 | 1,036,818,954,134 | - |  |  | (167,484,997,890) | (148,875,553,680) | 1,204,323,515,640 | 1,185,694,507,814 |
| -Trái phiếu Chính phủ (chỉ tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro) | 5,041     | 5,041     | 500,789,500       | 500,789,500       | 500,789,500       |   |  |  |                   |                   | 500,789,500       | 500,789,500       |
| -Trái phiếu Công ty (chỉ tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)   | 1,471,467 | 1,470,889 | 1,036,337,728,250 | 1,036,337,728,250 | 1,036,318,164,634 |   |  |  | (167,484,997,890) | (148,875,553,680) | 1,203,822,726,140 | 1,185,193,718,314 |

|                                                                                             |           |           |               |               |   |   |                 |                 |               |               |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|---------------|---------------|---|---|-----------------|-----------------|---------------|---------------|
| Chứng chỉ quỹ (chỉ tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)                                        | 1,000,000 | 1,000,000 | 8,300,000,000 | 8,300,000,000 | - | - | (5,881,000,000) | (5,881,000,000) | 4,319,000,000 | 4,319,000,000 |
| -Quỹ A2                                                                                     |           |           | 8,300,000,000 | 8,300,000,000 |   |   | (5,881,000,000) | (5,881,000,000) | 2,419,000,000 | 2,419,000,000 |
| - Đầu tư tài chính khác                                                                     |           |           | 1,669,064,655 | 1,669,064,655 |   |   |                 |                 | 1,669,064,655 | 1,669,064,655 |
| Chứng khoán khác (chỉ tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)                                     |           |           |               |               |   |   |                 |                 |               |               |
| • Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn                                                      |           |           |               |               |   |   |                 |                 |               |               |
| Cổ phiếu (chỉ tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)                                             |           |           |               |               |   |   |                 |                 |               |               |
| Trái phiếu Chính phủ (chỉ tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)                                 |           |           |               |               |   |   |                 |                 |               |               |
| Trái phiếu Công ty (chỉ tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)                                   |           |           |               |               |   |   |                 |                 |               |               |
| Chứng chỉ quỹ (chỉ tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)                                        |           |           |               |               |   |   |                 |                 |               |               |
| Chứng khoán khác (chỉ tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)                                     |           |           |               |               |   |   |                 |                 |               |               |
| III. Đầu tư góp vốn                                                                         |           |           |               |               |   |   |                 |                 |               |               |
| Đầu tư vào công ty con (chỉ tiết khoản đầu tư vào công ty con bị lỗ)                        |           |           |               |               |   |   |                 |                 |               |               |
| Vốn góp liên doanh, liên kết (chỉ tiết khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết bị lỗ) |           |           |               |               |   |   |                 |                 |               |               |



**05. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

| Khoản mục                                   | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng      |
|---------------------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|--------------------|----------------|
| <b>1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>          |                        |                   |                                 |                    |                |
| <i>Số dư đầu kỳ</i>                         | -                      | 32,660,591,853    | 5,761,011,936                   | 801,190,500        | 39,222,794,289 |
| Mua trong kỳ                                |                        |                   |                                 |                    |                |
| Đầu tư XDCB hoàn thành                      |                        |                   |                                 |                    |                |
| Tăng khác                                   |                        |                   |                                 |                    |                |
| Chuyển sang bất động sản đầu tư             |                        |                   |                                 |                    |                |
| Thanh lý, nhượng bán                        |                        |                   |                                 |                    |                |
| Giảm khác                                   |                        |                   |                                 |                    |                |
| <i>Số dư cuối kỳ</i>                        | -                      | 32,660,591,853    | 5,761,011,936                   | 801,190,500        | 39,222,794,289 |
| <b>2. Giá trị hao mòn lũy kế</b>            |                        |                   |                                 |                    |                |
| <i>Số dư đầu kỳ</i>                         | -                      | 29,501,105,147    | 4,085,629,073                   | 794,270,477        | 34,381,004,697 |
| Khấu hao trong kỳ                           |                        | 599,183,835       | 334,197,285                     | 4,810,554          |                |
| Tăng khác                                   |                        |                   |                                 |                    |                |
| Chuyển sang bất động sản đầu tư             |                        |                   |                                 |                    |                |
| Thanh lý, nhượng bán                        |                        |                   |                                 |                    |                |
| Giảm khác                                   |                        |                   |                                 |                    |                |
| <i>Số dư cuối kỳ</i>                        | -                      | 30,100,288,982    | 4,419,826,358                   | 799,081,031        | 35,319,196,371 |
| <b>3. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b> |                        |                   |                                 |                    |                |
| Tại ngày đầu năm                            |                        | 3,159,486,706     | 1,675,382,863                   | 328,439,508        | 4,841,789,592  |
| Tại ngày cuối kỳ                            |                        | 2,560,302,871     | 1,341,185,578                   | 2,109,469          | 3,903,597,918  |

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

**06. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình:**

| Khoản mục                                  | Phần mềm và mạng tin học | TSCĐ vô hình khác    | Tổng cộng             |
|--------------------------------------------|--------------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>1. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>          |                          |                      |                       |
| <i>Số dư đầu kỳ</i>                        | <b>26,001,298,605</b>    | <b>1,500,000,000</b> | <b>27,501,298,605</b> |
| Mua trong kỳ                               |                          |                      |                       |
| Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp              |                          |                      |                       |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh                |                          |                      |                       |
| Tăng khác                                  |                          |                      |                       |
| Thanh lý, nhượng bán                       |                          |                      |                       |
| Giảm khác                                  |                          |                      |                       |
| <i>Số dư cuối kỳ</i>                       | <b>26,001,298,605</b>    | <b>1,500,000,000</b> | <b>27,501,298,605</b> |
| <b>2. Giá trị hao mòn lũy kế</b>           |                          |                      |                       |
| <i>Số dư đầu kỳ</i>                        | <b>22,487,402,728</b>    |                      | <b>22,487,402,728</b> |
| Khấu hao trong kỳ                          | 1,073,244,578            |                      | 1,073,244,578         |
| Tăng khác                                  |                          |                      | -                     |
| Thanh lý, nhượng bán                       |                          |                      | -                     |
| Giảm khác                                  |                          |                      | -                     |
| <i>Số dư cuối kỳ</i>                       | <b>23,560,647,306</b>    | <b>-</b>             | <b>23,560,647,306</b> |
| <b>3. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b> |                          |                      |                       |
| Tại ngày đầu năm                           | 5,013,895,877            |                      | 5,013,895,877         |
| Tại ngày cuối kỳ                           | 3,940,651,299            |                      | 3,940,651,299         |

**07a. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang (mua sắm TSCĐ)

| Cuối kỳ              | Đầu kỳ               |
|----------------------|----------------------|
| 1,500,000,000        | 1,500,000,000        |
| <b>1,500,000,000</b> | <b>1,500,000,000</b> |

**07b. Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước về thuê hoạt động

TSCĐ

Chi phí thành lập doanh nghiệp

Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn

Chi phí trả trước về lợi thế thương mại

Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình

Chi phí trả trước khác

| Cuối kỳ        | Đầu kỳ         |
|----------------|----------------|
| 14,421,766,420 | 15,319,489,717 |
| 2,678,955,835  | 5,190,476,950  |

|               |               |
|---------------|---------------|
| 1,164,985,000 | 1,225,682,500 |
|---------------|---------------|

**Cộng**

|                       |                       |
|-----------------------|-----------------------|
| <b>18,265,707,255</b> | <b>21,735,649,167</b> |
|-----------------------|-----------------------|

**08. Thuế và các khoản phải nộp / phải thu nhà nước**

| Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---------|--------|
|---------|--------|



**08.1.Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập cá nhân

Thuế TNDN của Tổ chức đầu tư Nước Ngoài

Các loại thuế khác

**Cộng**

97,333,248

10,845,390

**97,333,248**

**10,845,390**

**08.2.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Thuế thu nhập doanh nghiệp

**Cuối kỳ**

11,272,315,985

**Đầu kỳ**

13,685,211,004

Thuế TNDN của Tổ chức đầu tư Nước Ngoài

Thuế thu nhập cá nhân của nhà đầu tư

979,594,936

493,900,946

Thuế GTGT đầu ra

17,000,000

Các loại thuế khác

**12,251,910,921**

**14,196,111,950**

**09. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

**a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

Khoản hoãn lại nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

98,388,030,941

103,484,609,401

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

**98,388,030,941**

**103,484,609,401**

**b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

-

**10. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán:**

Tiền nộp ban đầu: 10,203,649,000

Tiền nộp bổ sung: 1,196,677,129

Tiền lãi phân bổ trong kỳ: 3,723,735,788

**15,124,061,917**

11. Các khoản phải thu:

| Chỉ tiêu                                                       | Số đầu kỳ              |            |            | Số phát sinh trong kỳ |                   | Số cuối kỳ               |            |            | Số dự phòng đã lập     |
|----------------------------------------------------------------|------------------------|------------|------------|-----------------------|-------------------|--------------------------|------------|------------|------------------------|
|                                                                | Tổng số                | Số quá hạn | Số khó đòi | Tăng                  | Giảm              | Tổng số                  | Số quá hạn | Số khó đòi |                        |
| 1. Phải thu của khách hàng                                     | 840,263,625,504        |            |            | 992,436,222,782       | 1,678,778,722,643 | 153,921,125,643          |            |            | 20,109,048,042         |
| 2. Trả trước cho người bán                                     |                        |            |            |                       |                   |                          |            |            |                        |
| - Trả trước Sở(Trung tâm) GDCK                                 |                        |            |            |                       |                   |                          |            |            |                        |
| - Trả trước khách hàng về giao dịch chứng khoán                |                        |            |            |                       |                   |                          |            |            |                        |
| - Trả trước tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán |                        |            |            |                       |                   |                          |            |            |                        |
| - Trả trước Trung tâm lưu ký chứng khoán                       |                        |            |            |                       |                   |                          |            |            |                        |
| - Trả trước thành viên khác                                    |                        |            |            |                       |                   |                          |            |            |                        |
| 3. Thuế GTGT được khấu trừ                                     |                        |            |            |                       |                   |                          |            |            |                        |
| 4. Phải thu nội bộ                                             |                        |            |            |                       |                   |                          |            |            |                        |
| 5. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán                    | 90,590,404,328         |            |            | 1,402,958,768,383     | 1,311,001,064,965 | 182,548,107,746          |            |            | 453,442,286            |
| 6. Phải thu khác                                               | 67,651,023,931         |            |            | 5,462,025,619,740     | 4,744,733,667,153 | 784,942,976,518          |            |            | 166,427,728,756        |
| <b>Tổng cộng</b>                                               | <b>998,505,053,763</b> |            |            |                       |                   | <b>1,121,412,209,907</b> |            |            | <b>186,990,219,084</b> |

Trong đó:

Số phải thu bằng ngoại tệ (quí ra USD):

Lý do tranh chấp, mất khả năng thanh toán:



**12. Chi phí phải trả:**

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ

Các khoản phải trả về dịch vụ chưa có  
HĐ

Chi phí các khoản lãi vay

**Cộng**

**Cuối kỳ**

**Đầu kỳ**

554,610,575

329,678,602

264,826,743,410

258,698,290,724

**265,381,353,985**

**259,027,969,326**

**13. Vay ngắn hạn:**

| Vay ngắn hạn                               | Lãi suất<br>vay | Số dư đầu kỳ           | Số vay trong<br>kỳ     | Số trả trong<br>kỳ     | Số dư cuối kỳ          |
|--------------------------------------------|-----------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Vay ngân hàng:</b>                      |                 | <b>366,000,000,000</b> | <b>163,400,000,000</b> | <b>223,400,000,000</b> | <b>306,000,000,000</b> |
| Liên doanh Việt Thái (từ<br>24/12/2012 đến | 3.0%            |                        | -                      | -                      | -                      |
| Trái phiếu AGR                             | 12.5%           |                        |                        |                        | -                      |
| Eximbank CN Đồng Đa                        | 10.3%           | 145,000,000,000        |                        | 145,000,000,000        | -                      |
| Eximbank CN Đồng Đa                        | 9.9%            | 40,000,000,000         |                        | 12,400,000,000         | 27,600,000,000         |
| Eximbank CN Đồng Đa                        | 9.5%            | 115,000,000,000        | 145,000,000,000        |                        | 260,000,000,000        |
| Ngân hàng VCB- CN<br>Thanh Xuân            | 7.0%            |                        |                        |                        | -                      |
| Ngân hàng VCB- CN<br>Thanh Xuân            | 7.3%            | 66,000,000,000         |                        | 66,000,000,000         | -                      |
| Ngân hàng HDB- CN<br>Đà Nẵng               | 8.5%            |                        | 18,400,000,000         |                        | 18,400,000,000         |
| <b>Vay cá nhân</b>                         | -               | -                      | -                      | -                      | -                      |
| <b>Vay của đối tượng</b>                   | -               | -                      | -                      | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>                                |                 | <b>366,000,000,000</b> | <b>163,400,000,000</b> | <b>223,400,000,000</b> | <b>306,000,000,000</b> |

**14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:**

Tài sản thừa chờ giải quyết

Kinh phí công đoàn

Bảo hiểm xã hội

Bảo hiểm y tế

Bảo hiểm thất nghiệp

Doanh thu chưa thực hiện

Các khoản phải trả, phải  
nộp khác

**Cộng**

**Cuối kỳ**

**Đầu kỳ**

21,695,582

1,633,327

524,740,566

359,563,641

49,415,034

53,162,612

35,780,527

34,540,022

29,000,000

29,000,000

749,936,270,695

764,702,390,822

**750,596,902,404**

**765,180,290,424**

**15. Phải trả dài hạn nội**

Vay dài hạn nội bộ

.....

Phải trả dài hạn nội bộ khác

**Cộng****Cuối kỳ****Đầu kỳ****16. Vay và nợ dài hạn:****a. Vay dài hạn**

Vay ngân hàng (chi tiết mục đích vay/thời hạn vay)

Vay đối tượng khác (chi tiết mục đích vay/thời hạn vay)

**b. Nợ dài hạn**

Thuê tài chính

Quỹ dự phòng trợ cấp mất  
việc làm

Nợ dài hạn khác

**Cộng****Cuối kỳ****Đầu kỳ****17. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán như sau:**

- Phải trả Sở GDCK

- Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác

- Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành

- Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán

Phải trả tổ chức, cá nhân  
khác (Thanh toán giao dịch  
chứng khoán của nhà đầu tư)**Cộng****Cuối kỳ****Đầu kỳ**

473,865,319

334,540,205,857

183,111,733,524

**334,540,205,857****183,585,598,843****18. Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:**

- Số dư đầu kỳ

- Số sử dụng trong kỳ

- Số trích lập trong kỳ

- Số dư cuối kỳ

**Năm nay****Năm trước**

164,114,152,690

164,114,152,690

164,114,152,690

164,114,152,690

(186,990,219,084)

(228,765,929,016)

(186,990,219,084)

(228,765,929,016)

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:****1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện  
hành**Kỳ này****Kỳ trước**

11,272,315,985

-



Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

**Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

**11,272,315,985**

-

**2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số**

**52)**

**Kỳ này**

**Kỳ trước**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

**5,096,578,459**

-

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

**Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

**5,096,578,459**

-

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**a. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo**

**Kỳ này**

**Kỳ trước**

Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

**b. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**

**Kỳ này**

**Kỳ trước**

Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược

Các khoản khác...

**VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU NHƯ SAU:**

1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành

2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

- Thu nhập:

- Chi phí:

- Lãi/lỗ(trước thuế)

74,430,643,655

**Cộng:**

74,430,643,655

## IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin các bên liên quan:

1.1. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

| Bên liên quan                | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ                             | Số tiền       |
|------------------------------|-------------|------------------------------------------------|---------------|
| Ngân hàng<br>NNo&PTNT(VBARD) | Ngân hàng   | Lãi trái phiếu Agriseco phát hành đã trả NHNO  | -             |
|                              |             | Lãi tiền gửi thanh toán thu từ NHNO            | (521,127)     |
|                              |             | Lãi trái phiếu NHNo phát hành phải thu từ NHNO | 3,754,363,529 |
|                              |             | Phí lưu ký chứng khoán thu từ NHNO             | 534,389,545   |

1.2. Số dư Công ty với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

| Công ty liên quan             | Mối quan hệ       | Các giao dịch                                                                                               | Khoản phải thu  | Khoản phải trả      |
|-------------------------------|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------|
| Ngân hàng<br>NNo&PTNT(VBARD)  | Ngân hàng mẹ      | Tiền gửi thanh toán của Công ty và tài khoản chuyên dụng công ty mở cho nhà đầu tư để giao dịch chứng khoán | 290,044,004,347 |                     |
|                               |                   | Trái phiếu NHNo trong danh mục trái phiếu tự doanh của Agriseco                                             | 75,459,625,350  |                     |
|                               |                   | Cổ phần nắm giữ tại Agriseco                                                                                |                 | 158.836.023 cổ phần |
|                               |                   | Phải trả cổ tức (năm 2011 và 2012)                                                                          |                 | 100,066,694,490     |
|                               |                   | Lãi dự chi phải trả cho trái phiếu Agriseco                                                                 |                 | 250,540,277,774     |
| Công ty cổ phần Bảo hiểm NHNO | Cùng Ngân hàng mẹ | Cổ phần nắm giữ tại Agriseco                                                                                |                 | 6                   |
|                               |                   | Phải trả cổ tức (năm 2011 và 2012)                                                                          |                 | 7,284               |

1.3. Đầu tư ngắn hạn của Công ty tại:

|                               |                   |                |
|-------------------------------|-------------------|----------------|
| Công ty cổ phần Bảo hiểm NHNO | Số lượng cổ phiếu | 1.324.300      |
|                               | Giá trị đầu tư    | 20,389,800,000 |
|                               | Cổ tức đã nhận    | 1.324.300.000  |

2. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):



**3.Thuyết minh giải trình về biến động Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý I năm 2013 so với quý I năm 2014:**

Lợi nhuận kế toán sau thuế quý I/2013: 11.433.613.053 đồng

Lợi nhuận kế toán sau thuế quý I/2014: 58.061.749.211 đồng

Chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý I/2013 so với quý I/2014: tăng 46.628.136.158 đồng là do:

**3.1.Các chỉ tiêu làm giảm lợi nhuận sau thuế là: 56.224.384.920 đồng, bao gồm:**

-Doanh thu giảm: 43.665.723.994 đồng

-Thu nhập khác giảm: 844.457 đồng

-Thuế Thu nhập doanh nghiệp tăng: 3.574.927.492 đồng

-Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại tăng: 8.982.888.977 đồng

**3.2.Các chỉ tiêu làm tăng Lợi nhuận sau thuế : 102.852.521.078 đồng, bao gồm:**

-Các khoản giảm trừ doanh thu giảm: 5.184.225 đồng

-Chi phí hoạt động kinh doanh giảm: 102.841.792.167 đồng

-Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm: 5.544.686 đồng

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**Tăng Thị Trinh**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**Mai Thị Thuỷ**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Vũ Thị Thúy Hà**